

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI DỰ TOÁN
NSNN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THU - CHI TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(biểu công khai dự toán theo TT 343)

1. Quyết định công khai;
2. Biểu công khai: từ 103-112;
3. Thuyết minh công khai;
4. Biên bản niên yết công khai.

Quảng Bình, tháng 01 năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 02 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách
năm 2024 của xã Quảng Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của HĐND xã Quảng Bình về việc quyết định dự toán ngân sách xã năm 2024;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách năm 2024 của xã Quảng Bình (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, Công chức Tài chính – kế toán, các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện (báo cáo);
- Phòng TC-KH huyện (báo cáo);
- TTrĐU, TTrHĐND xã (báo cáo);
- Các thành viên UBND xã;
- MTTQ, các đoàn thể;
- Các ngành, đơn vị;
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VP+TC xã.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Bảo

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NSX NĂM 2024*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị tính: Đồng*

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN
I	TỔNG SỐ THU	35.161.068.000
1	Các khoản thu 100%	335.498.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	31.139.377.000
3	Thu bổ sung	3.456.055.000
3.1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.456.055.000
3.2	Bổ sung có mục tiêu	-
4	Thu chuyển nguồn	230.138.000
II	TỔNG SỐ CHI	35.161.068.000
1	Chi đầu tư phát triển	30.149.377.000
2	Chi thường xuyên	4.911.691.000
3	Dự phòng	100.000.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
TỔNG THU							
I	CÁC KHOẢN THU 100%	16.116.883.993	10.120.615.991	126.145.199.000	35.161.068.000	782,7	347,4
1	Phí, lệ phí	345.263.000	345.263.000	335.498.000	335.498.000	97,2	97,2
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi cộng sản khác	18.060.000	18.060.000	25.000.000	25.000.000	138,4	138,4
3	Thu cho thuê đất cột phát sóng Viettel	248.610.000	248.610.000	246.498.000	246.498.000	99,2	99,2
4	Thu thầu chợ	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	100,0	100,0
5	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	52.000.000	52.000.000	30.000.000	30.000.000	57,7	57,7
		2.593.000	2.593.000	10.000.000	10.000.000	385,7	385,7
II	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	7.118.421.854	1.122.153.852	122.123.508.000	31.139.377.000	1.715,6	2.775,0
1	Các khoản thu phân chia	344.778.615	209.674.383	706.000.000	606.000.000	204,8	289,0
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (từ hộ GD)	150.695.484	150.695.484	194.000.000	194.000.000	128,7	128,7
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (từ DN)	61.361.302	12.512.343			-	-
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9.500.000	9.500.000	12.000.000	12.000.000	126,3	126,3
1.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	120.413.329	36.124.006	500.000.000	400.000.000	415,2	1.107,3
1.5	Lệ phí trước bạ nhà đất	2.808.500	842.550				
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6.773.643.239	912.479.469	121.417.508.000	30.533.377.000	1.792,5	3.346,2
2.1	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất ở	6.068.000.000	563.900.000	120.597.508.000	30.149.377.000	1.987,4	5.346,6
2.2	Thuế giá trị gia tăng	84.571.332	50.742.801	100.000.000	60.000.000	118,2	118,2
2.3	Thuế thu nhập cá nhân	578.632.359	289.316.182	600.000.000	300.000.000	103,7	103,7
2.4	Tiền cho thuê mặt đất (chỉ cục thuế giao thu)	36.497.800	7.299.560	120.000.000	24.000.000	328,8	328,8
2.5	Các khoản thu phân chia khác	5.941.748	1.220.926				
III	THU CHUYÊN NGUỒN	3.686.841.139	3.686.841.139	230.138.000	230.138.000	6,2	6,2
IV	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.646.358.000	4.646.358.000	3.456.055.000	3.456.055.000	74,4	74,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.422.858.000	2.422.858.000	3.456.055.000	3.456.055.000	142,6	142,6
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.223.500.000	2.223.500.000				
V	DỰ KIẾN THU BỔ SUNG TỪ CẤP TRÊN DO HỤT THU NGÂN SÁCH	320.000.000	320.000.000				

Ghi chú: Thu tiền cấp quyền sử dụng đất ở; Huyện giao thu NSNN là: 44,6 tỷ đồng; thu NSX là 4,4 tỷ đồng. Xã giao thu NSNN là: 120.597.508.000 đồng; thu NSX là: 30.149.377.000 đồng./.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSX NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX
	1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
	TỔNG SỐ CHI	25.149.159.181	20.833.664.000	4.315.495.181	35.161.068.000	30.149.377.000	5.011.691.000	140	145	116
1	Chi dân quân tự vệ, trật tự an toàn XH	54.000.000	-	54.000.000	70.000.000	-	70.000.000	130		130
1.1	Chi dân quân tự vệ	27.000.000		27.000.000	35.000.000		35.000.000	130		130
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	27.000.000		27.000.000	35.000.000		35.000.000	130		130
2	Chi giáo dục	5.861.172.000	5.861.172.000		11.409.421.000	11.409.421.000		195	195	
3	Chi văn hóa, thông tin	19.600.000	-	19.600.000	19.600.000		19.600.000	100		100
4	Chi phát thanh, truyền thanh	14.000.000		14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	100		100
5	Chi thể dục, thể thao	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	100		100
6	Chi bảo vệ môi trường (trong đó chi công tác tổng vệ sinh môi trường phục vụ tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập đảng bộ xã là 50 tr.đ và một số nhiệm vụ khác nâng cao chất lượng xây dựng xã kiểu mẫu...)	46.800.000		46.800.000	175.500.000		175.500.000	375		375
7	Chi các hoạt động kinh tế	7.791.353.000	7.709.853.000	81.500.000	11.142.013.000	11.040.513.000	101.500.000	143	143	125
7.1	Giao thông	6.544.109.000	6.544.109.000		10.091.735.000	10.091.735.000		154	154	
7.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1.197.244.000	1.165.744.000	31.500.000	980.278.000	948.778.000	31.500.000	82	81	100
7.3	Thị chính	50.000.000		50.000.000	70.000.000		70.000.000	140		140
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.008.508.181	7.262.639.000	3.745.869.181	11.978.534.000	7.699.443.000	4.279.091.000	109	106	114
8.1	Chi quản lý Nhà nước	10.769.849.181	7.262.639.000	3.507.210.181	11.710.945.000	7.699.443.000	4.011.502.000	109	106	114
8.1.1	Chi HĐND	35.000.000		35.000.000	35.000.000		35.000.000	100		100
8.1.2	Chi UBND	10.734.849.181	7.262.639.000	3.472.210.181	11.675.945.000	7.699.443.000	3.976.502.000	109	106	115
8.2	Chi hoạt động Đảng ủy xã	139.059.000		139.059.000	163.589.000		163.589.000	118		118
8.3	Chi hoạt động ủy ban mặt trận Tổ quốc xã (trong đó có 12 tr.đ kinh phí đại hội MT)	38.000.000		38.000.000	50.000.000		50.000.000	132		132
8.4	Chi hoạt động Đoàn Thanh niên xã	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	100		100
8.5	Chi hoạt động Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000	100		100
8.6	Chi hoạt động Hội nông dân xã	20.000.000		20.000.000	8.000.000		8.000.000	40		40

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX
	1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
8.7	Chi hoạt động Hội cựu chiến binh xã	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000	100		100
8.8	Chi hỗ trợ khác	15.600.000	-	15.600.000	20.000.000	-	20.000.000	128		128
8.8.1	Chi hoạt động Hội chữ thập đỏ (trong đó có 5 tr.đ chi công tác huấn mẩu tình nguyện)	3.000.000		3.000.000	8.000.000		8.000.000	267		267
8.8.2	Chi hoạt động Hội người cao tuổi	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000	100		100
8.8.3	Chi hoạt động Hội khuyến học				3.000.000		3.000.000			
8.8.4	Hội khuyết tật	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000	100		100
8.8.5	Hội TNXP	6.600.000		6.600.000	3.000.000		3.000.000	45		45
9	Chi cho công tác xã hội	238.726.000	-	238.726.000	237.000.000	-	237.000.000	99		99
9.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	171.026.000		171.026.000	213.300.000		213.300.000	125		125
9.2	Khác	67.700.000		67.700.000	23.700.000		23.700.000	35		35
10	Dự phòng	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100		100

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị dự kiến thực hiện đến ngày 31/12/2023	Giá trị dự kiến thanh toán đến 31/12/2023	Dự toán năm 2024		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
	TỔNG SỐ		99.298.392	3.669.091	53.578.881	23.505.721	30.149.377	26.350.086	30.149.377
I	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHƯA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN		51.910.212	3.669.091	49.879.590	22.805.721	26.350.086	26.350.086	26.350.086
1	Trường THCS xã Quảng Bình, HM nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	2021-2022	6.832.322		6.524.327	2.519.957	4.004.370	4.004.370	4.004.370
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Quảng Bình, HM: Cải tạo khuôn viên, nhà lớp học, bổ sung cơ sở vật chất dạy học	2022	1.135.147		1.077.053	1.000.000	77.053	77.053	77.053
3	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Quảng Bình, HM: Cải tạo khuôn viên, nhà lớp học, bổ sung cơ sở vật chất dạy học	2019-2020	1.196.355		1.191.480	1.000.000	191.480	191.480	191.480
4	Kênh thoát nước trong khu dân cư đoạn từ trạm biến áp - Ông San thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình	2020-2021	1.170.658		1.148.778	200.000	948.778	948.778	948.778
5	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Tuyến đường trục từ Công làng đi Mã Bạo, thôn Ngưu Trung	2020-2021	1.018.345	548.091	1.018.345	994.845	20.000	20.000	20.000
6	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Tuyến đường trục thôn Xa Thụ (03 tuyến)	2020-2021	1.090.017	490.647	1.090.017	1.060.017	20.000	20.000	20.000
7	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Các tuyến đường trục thôn Tiên Thôn	2021	865.118	419.482	865.118	842.739	20.000	20.000	20.000
8	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Các tuyến đường trục thôn Trần Cầu	2021	1.080.740	605.538	1.080.740	1.056.924	19.999	19.999	19.999
9	Nâng cấp rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Quảng Bình, HM: Nâng cấp rãnh thoát nước kết hợp chính trang thôn Xa Thụ	2020-2021	1.093.020	823.816	1.093.020	1.073.020	20.000	20.000	20.000

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị dự kiến thực hiện đến ngày 31/12/2023	Giá trị dự kiến thanh toán đến 31/12/2023	Dự toán năm 2024		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
10	Nâng cấp rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Quảng Bình, hạng mục: Nâng cấp rãnh thoát nước kết hợp chỉnh trang thôn Ngưu Trung	2021	982.880	781.517	982.880	962.879	19.998	19.998	19.998
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục ông Doan - Ông Hiến thôn Ngưu Trung	2021	755.339		706.987	500.000	206.987	206.987	206.987
12	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Quảng Bình, hạng mục: Đoạn từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Nỗ và từ nhà ông Vơn đến nhà bà Thụy, thôn Xa Thụ	2021-2022	1.090.564		1.036.843	39.000	997.843	997.843	997.843
13	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Quảng Bình, hạng mục: Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Lăng thôn Xa Thụ	2021-2022	611.630		581.290	21.225	560.065	560.065	560.065
14	Kiên cố hóa đường GTNT xã Quảng Bình, hạng mục: Di chuyển ĐZ 0.4KV đường Hòa Vang	2020	900.729		853.944	728.162	125.782	125.782	125.782
15	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình (CT thường thôn KM)	2021	435.595		435.595	300.000	135.595	135.595	135.595
16	Chỉnh trang các tuyến đường trục xã trên địa bàn xã Quảng Bình, HM: Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông San, thôn Trần Cầu	2021	1.178.760		1.119.204	250.959	868.245	868.245	868.245
17	Chỉnh trang các tuyến đường trục xã trên địa bàn xã Quảng Bình, HM: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Hùng, thôn Trần Cầu	2021-2022	2.220.938		2.148.690	2.000.000	44.752	44.752	44.752
18	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Quảng Bình, hạng mục: Đường bê tông thôn Ngưu Trung, thôn Tiên Thôn, thôn Xa Thụ	2022	587.471		556.547	300.000	256.547	256.547	256.547
19	Nâng cấp, cải tạo trung tâm văn hóa thôn, xã Quảng Bình, HM: Nâng cấp, cải tạo trung tâm VH thôn Xa Thụ	2020-2021	3.414.326		3.305.807	2.585.800	720.007	720.007	720.007
20	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa thôn, xã Quảng Bình, HM: Lát gạch nền sân, rãnh thoát nước, cột cờ, tường rào, bồn hoa thôn Xa Thụ	2020-2021	858.105		840.146	-	840.146	840.146	840.146
21	Nhà văn hóa thôn Tiên Thôn, xã Quảng Bình	2021	1.965.762		1.934.212	200.000	1.734.212	1.734.212	1.734.212
22	Nhà văn hóa thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình	2021	1.975.051		1.943.431	249.100	1.694.331	1.694.331	1.694.331
23	Chỉnh trang các khu văn hóa công cộng trên địa bàn xã Quảng Bình	2021-2022	865.698		321.000	300.000	21.000	21.000	21.000

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị dự kiến thực hiện đến ngày 31/12/2023	Giá trị dự kiến thanh toán đến 31/12/2023	Dự toán năm 2024		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
24	Chỉnh trang các điểm văn hóa kết hợp hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã Quảng Bình	2021-2022	833.712		790.792	600.000	190.792	190.792	190.792
25	Hỗ trợ di chuyển hệ thống cột điện trên địa bàn xã Quảng Bình	2021-2022	734.615		245.000	230.450	14.550	14.550	14.550
26	Nâng cấp, cải tạo chợ Cống Trúc, xã Quảng Bình	2020-2021	499.690		491.274		491.274	491.274	491.274
27	Cải tạo, Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng (khu phía bắc)	2019-2020	1.127.942		1.119.534	922.712	196.822	196.822	196.822
28	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Quảng Bình, HM: khuôn viên và công trình phụ trợ, bổ sung cơ sở vật chất dạy học	2022-2023	4.899.174		4.891.000	1.188.000	3.703.000	3.703.000	3.703.000
29	Cải tạo, mở rộng đường giao thông thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình, Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2022-2023	8.459.973		8.456.000	1.679.932	6.775.922	6.775.922	6.775.922
30	Chỉnh trang cảnh quan môi trường phục vụ công tác xây dựng xã NTM kiểu mẫu	2022-2023	498.432		498.432		248.432	248.432	248.432
31	Chỉnh trang cảnh quan môi trường các tuyến đường giao thông nông thôn	2022-2023	599.854		599.854		249.854	249.854	249.854
32	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên nhà văn hóa thôn Cống Trúc	2022-2023	498.732		498.732		498.732	498.732	498.732
33	Cải tạo trường Mầm non Quảng Bình, HM: Cải tạo trần khu nhà 02 tầng phía Bắc, 01 tầng phía Tây	2023	433.518		433.518		433.518	433.518	433.518
II	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP		47.388.180	-	3.699.291	700.000	3.799.291	-	3.799.291
1	Trường tiểu học Quảng Bình	2023-2024	45.688.889		2.000.000		3.000.000		3.000.000
2	Xây dựng mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu tại thôn Xa Thụ, xã Quảng Bình	2023-2024	1.699.291		1.699.291	700.000	799.291		799.291

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

Số liệu báo cáo HĐND xã

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2023			Kế hoạch năm 2024		
		Thu	Chi	Chênh lệch	Số thu	Số chi	Chênh lệch
A	TỔNG SỐ	19.826.000	19.826.000	-	45.000.000	45.000.000	-
I	Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	19.826.000	19.826.000	-	45.000.000	45.000.000	-
1	Quỹ phòng chống thiên tai (thu hộ)	19.826.000	19.826.000	-	20.000.000	20.000.000	-
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	29.191.206	29.191.206		25.000.000	25.000.000	

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NSX NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN
I	TỔNG SỐ THU	35.161.068.000
1	Các khoản thu 100%	335.498.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	31.139.377.000
3	Thu bổ sung	3.456.055.000
3.1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.456.055.000
3.2	Bổ sung có mục tiêu	-
4	Thu chuyển nguồn	230.138.000
II	TỔNG SỐ CHI	35.161.068.000
1	Chi đầu tư phát triển	30.149.377.000
2	Chi thường xuyên	4.911.691.000
3	Dự phòng	100.000.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	
		THU NSNN	THU NSX
	TỔNG THU	126.145.199.000	35.161.068.000
I	CÁC KHOẢN THU 100%	335.498.000	335.498.000
1	Phí, lệ phí	25.000.000	25.000.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi cộng sản khác	246.498.000	246.498.000
3	Thu cho thuê đặt cột phát sóng Viettel	24.000.000	24.000.000
4	Thu thầu chợ	30.000.000	30.000.000
5	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	10.000.000	10.000.000
II	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	122.123.508.000	31.139.377.000
1	Các khoản thu phân chia	706.000.000	606.000.000
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (từ hộ GD)	194.000.000	194.000.000
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (từ DN)		
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	12.000.000	12.000.000
1.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	500.000.000	400.000.000
1.5	Lệ phí trước bạ nhà đất		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	121.417.508.000	30.533.377.000
2.1	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất ở	120.597.508.000	30.149.377.000
2.2	Thuế giá trị gia tăng	100.000.000	60.000.000
2.3	Thuế thu nhập cá nhân	600.000.000	300.000.000
2.4	Tiền cho thuê mặt đất (chi cục thuế giao thu)	120.000.000	24.000.000
2.5	Các khoản thu phân chia khác		
III	THU CHUYỂN NGUỒN	230.138.000	230.138.000
IV	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	3.456.055.000	3.456.055.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.456.055.000	3.456.055.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu		

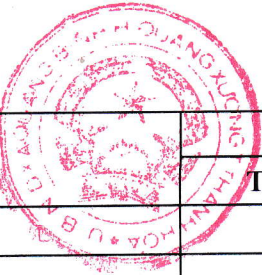
Ghi chú: Thu tiền cấp quyền sử dụng đất ở; Huyện giao thu NSNN là: 44,6 tỷ đồng; thu NSX là 4,4 tỷ đồng. Xã giao thu NSNN là: 120.597.508.000 đồng; thu NSX là: 30.149.377.000 đồng./.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHỈ NSX NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024		
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX
	1	5	6	7
TỔNG SỐ CHI		35.161.068.000	30.149.377.000	5.011.691.000
1	Chi dân quân tự vệ, trật tự an toàn XH	70.000.000	-	70.000.000
1.1	Chi dân quân tự vệ	35.000.000		35.000.000
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	35.000.000		35.000.000
2	Chi giáo dục	11.409.421.000	11.409.421.000	
3	Chi văn hóa, thông tin	19.600.000		19.600.000
4	Chi phát thanh, truyền thanh	14.000.000	-	14.000.000
5	Chi thể dục, thể thao	15.000.000	-	15.000.000
6	Chi bảo vệ môi trường (trong đó chi công tác tổng vệ sinh môi trường phục vụ tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập đảng bộ xã là 50 tr.đ và một số nhiệm vụ khác nâng cao chất lượng xây dựng xã kiểu mẫu...)	175.500.000		175.500.000
7	Chi các hoạt động kinh tế	11.142.013.000	11.040.513.000	101.500.000
7.1	Giao thông	10.091.735.000	10.091.735.000	
7.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	980.278.000	948.778.000	31.500.000
7.3	Thị chính	70.000.000		70.000.000
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.978.534.000	7.699.443.000	4.279.091.000
8.1	Chi quản lý Nhà nước	11.710.945.000	7.699.443.000	4.011.502.000
8.1.1	Chi HĐND	35.000.000		35.000.000
8.1.2	Chi UBND	11.675.945.000	7.699.443.000	3.976.502.000
8.2	Chi hoạt động Đảng ủy xã	163.589.000		163.589.000
8.3	Chi hoạt động uỷ ban mặt trận Tổ quốc xã (trong đó có 12 tr.đ kinh phí đại hội MT)	50.000.000		50.000.000
8.4	Chi hoạt động Đoàn Thanh niên xã	10.000.000		10.000.000
8.5	Chi hoạt động Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	8.000.000		8.000.000
8.6	Chi hoạt động Hội nông dân xã	8.000.000		8.000.000
8.7	Chi hoạt động Hội cựu chiến binh xã	8.000.000		8.000.000
8.8	Chi hỗ trợ khác	20.000.000	-	20.000.000
8.8.1	Chi hoạt động Hội chữ thập đỏ (trong đó có 5 tr.đ chi công tác hiến máu tình nguyện)	8.000.000		8.000.000
8.8.2	Chi hoạt động Hội người cao tuổi	3.000.000		3.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024		
		Tổng số	Chi ĐTP	Chi TX
	1	5	6	7
8.8.4	Hội khuyết tật	3.000.000		3.000.000
8.8.5	Hội TNXP	3.000.000		3.000.000
9	Chi cho công tác xã hội	237.000.000	-	237.000.000
9.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	213.300.000		213.300.000
9.2	Khác	23.700.000		23.700.000
10	Dự phòng	100.000.000		100.000.000



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024		
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi TX
	1	5	6	7
8.8.4	Hội khuyết tật	3.000.000		3.000.000
8.8.5	Hội TNXP	3.000.000		3.000.000
9	Chi cho công tác xã hội	237.000.000	-	237.000.000
9.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	213.300.000		213.300.000
9.2	Khác	23.700.000		23.700.000
10	Dự phòng	100.000.000		100.000.000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến ngày 31/12/2023	Giá trị dự kiến thanh toán đến 31/12/2023	Dự toán năm 2024		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
	TỔNG SỐ		99.298.392	3.669.091	53.578.881	23.505.721	30.149.377	26.350.086	30.149.377
I	THÀNH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHƯA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN		51.910.212	3.669.091	49.879.590	22.805.721	26.350.086	26.350.086	26.350.086
1	Trường THCS xã Quảng Bình, HM nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	2021-2022	6.832.322		6.524.327	2.519.957	4.004.370	4.004.370	4.004.370
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Quảng Bình, HM: Cải tạo khuôn viên, nhà lớp học, bổ sung cơ sở vật chất dạy học	2022	1.135.147		1.077.053	1.000.000	77.053	77.053	77.053
3	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Quảng Bình, HM: Cải tạo khuôn viên, nhà lớp học, bổ sung cơ sở vật chất dạy học	2019-2020	1.196.355		1.191.480	1.000.000	191.480	191.480	191.480
4	Kênh thoát nước trong khu dân cư đoạn từ trạm biến áp - Ông San thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình	2020-2021	1.170.658		1.148.778	200.000	948.778	948.778	948.778
5	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Tuyến đường trục từ Công làng đi Mã Bạo, thôn Ngưu Trung	2020-2021	1.018.345	548.091	1.018.345	994.845	20.000	20.000	20.000
6	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Tuyến đường trục thôn Xa Thụ (03 tuyến)	2020-2021	1.090.017	490.647	1.090.017	1.060.017	20.000	20.000	20.000
7	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Các tuyến đường trục thôn Tiên Thôn	2021	865.118	419.482	865.118	842.739	20.000	20.000	20.000
8	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình, HM: Các tuyến đường trục thôn Trần Cầu	2021	1.080.740	605.538	1.080.740	1.056.924	19.999	19.999	19.999
9	Nâng cấp rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Quảng Bình, HM: Nâng cấp rãnh thoát nước kết hợp chỉnh trang thôn Xa Thụ	2020-2021	1.093.020	823.816	1.093.020	1.073.020	20.000	20.000	20.000

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị dự kiến thực hiện đến ngày 31/12/2023	Giá trị dự kiến thanh toán đến 31/12/2023	Dự toán năm 2024		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
10	Nâng cấp rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Quảng Bình, hạng mục: Nâng cấp rãnh thoát nước kết hợp chỉnh trang thôn Ngưu Trung	2021	982.880	781.517	982.880	962.879	19.998	19.998	19.998
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục ông Doan - Ông Hiền thôn Ngưu Trung	2021	755.339		706.987	500.000	206.987	206.987	206.987
12	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Quảng Bình, hạng mục: Đoạn từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Nỗ và từ nhà ông Vơm đến nhà bà Thụy, thôn Xa Thụ	2021-2022	1.090.564		1.036.843	39.000	997.843	997.843	997.843
13	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Quảng Bình, hạng mục: Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Lăng thôn Xa Thụ	2021-2022	611.630		581.290	21.225	560.065	560.065	560.065
14	Kiến cố hóa đường GTNT xã Quảng Bình, hạng mục: Di chuyển ĐZ 0,4KV đường Hòa Vang	2020	900.729		853.944	728.162	125.782	125.782	125.782
15	Kiến cố hóa đường giao thông nông thôn xã Quảng Bình (CT thường thôn KM)	2021	435.595		435.595	300.000	135.595	135.595	135.595
16	Chỉnh trang các tuyến đường trục xã trên địa bàn xã Quảng Bình, HM: Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông San, thôn Trần Cầu	2021	1.178.760		1.119.204	250.959	868.245	868.245	868.245
17	Chỉnh trang các tuyến đường trục xã trên địa bàn xã Quảng Bình, HM: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Hùng, thôn Trần Cầu	2021-2022	2.220.938		2.118.690	2.000.000	44.752	44.752	44.752
18	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Quảng Bình, hạng mục: Đường bê tông thôn Ngưu Trung, thôn Tiên Thôn, thôn Xa Thụ	2022	587.471		556.547	300.000	256.547	256.547	256.547
19	Nâng cấp, cải tạo trung tâm văn hóa thôn, xã Quảng Bình, HM: Nâng cấp, cải tạo trung tâm VH thôn Xa Thụ	2020-2021	3.414.326		3.305.807	2.585.800	720.007	720.007	720.007
20	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa thôn, xã Quảng Bình, HM: Lát gạch nền sân, rãnh thoát nước, cột cờ, tường rào, bồn hoa thôn Xa Thụ	2020-2021	858.105		840.146	-	840.146	840.146	840.146
21	Nhà văn hóa thôn Tiên Thôn, xã Quảng Bình	2021	1.965.762		1.934.212	200.000	1.734.212	1.734.212	1.734.212
22	Nhà văn hóa thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình	2021	1.975.051		1.943.431	249.100	1.694.331	1.694.331	1.694.331

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị dự kiến thực hiện đến ngày 31/12/2023	Giá trị dự kiến thanh toán đến 31/12/2023	Dự toán năm 2024		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
23	Chỉnh trang các khu văn hóa công cộng trên địa bàn xã Quảng Bình	2021-2022	865.698		321.000	300.000	21.000	21.000	21.000
24	Chỉnh trang các điểm văn hóa kết hợp hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã Quảng Bình	2021-2022	833.712		790.792	600.000	190.792	190.792	190.792
25	Hỗ trợ di chuyển hệ thống cột điện trên địa bàn xã Quảng Bình	2021-2022	734.615		245.000	230.450	14.550	14.550	14.550
26	Nâng cấp, cải tạo chợ Cống Trúc, xã Quảng Bình	2020-2021	499.690		491.274		491.274	491.274	491.274
27	Cải tạo, Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng (khu phía bắc)	2019-2020	1.127.942		1.119.534	922.712	196.822	196.822	196.822
28	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Quảng Bình, HM: khuôn viên và công trình phụ trợ, bổ sung cơ sở vật chất dạy học	2022-2023	4.899.174		4.891.000	1.188.000	3.703.000	3.703.000	3.703.000
29	Cải tạo, mở rộng đường giao thông thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình, Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2022-2023	8.459.973		8.456.000	1.679.932	6.775.922	6.775.922	6.775.922
30	Chỉnh trang cảnh quan môi trường phục vụ công tác xây dựng xã NTM kiểu mẫu	2022-2023	498.432		498.432		248.432	248.432	248.432
31	Chỉnh trang cảnh quan môi trường các tuyến đường giao thông nông thôn	2022-2023	599.854		599.854		249.854	249.854	249.854
32	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên nhà văn hoá thôn Cống Trúc	2022-2023	498.732		498.732		498.732	498.732	498.732
33	Cải tạo trường Mầm non Quảng Bình, HM: Cải tạo trần khu nhà 02 tầng phía Bắc, 01 tầng phía Tây	2023	433.518		433.518		433.518	433.518	433.518
II	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP		47.388.180	-	3.699.291	700.000	3.799.291	-	3.799.291
1	Trường tiểu học Quảng Bình	2023-2024	45.688.889		2.000.000		3.000.000		3.000.000
2	Xây dựng mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu tại thôn Xa Thụ, xã Quảng Bình	2023-2024	1.699.291		1.699.291	700.000	799.291		799.291

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

Kế hoạch đã được HĐND xã thông nhất

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2023			Kế hoạch năm 2024		
		Thu	Chi	Chênh lệch	Số thu	Số chi	Chênh lệch
A	TỔNG SỐ	19.826.000	19.826.000	-	45.000.000	45.000.000	-
I	Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	19.826.000	19.826.000	-	45.000.000	45.000.000	-
1	Quỹ phòng chống thiên tai (thu hộ)	19.826.000	19.826.000	-	20.000.000	20.000.000	-
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	29.191.206	29.191.206		25.000.000	25.000.000	

THUYẾT MINH
CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN,
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 của UBND xã Quảng Bình)

Năm 2024, dự báo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương vẫn còn gặp nhiều khó khăn do những yếu tố bất lợi về thời tiết, giá cả nguyên, nhiên liệu thường xuyên thay đổi làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và hiệu quả kinh tế dẫn đến việc thực hiện đấu giá quyền sử đất có nhiều khó khăn. Các yếu tố trên sẽ tác động rất lớn đến quá trình thực hiện thu NSNN, chi NS xã và các hoạt động tài chính khác năm 2024. Trên cơ sở đó, UBND xã xây dựng kế hoạch thu NSNN, chi NS xã và các hoạt động tài chính khác năm 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thu NSNN để đảm bảo các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh ở địa phương, góp phần vào nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn huyện.

2. Yêu cầu

- Chỉ đạo đảm bảo các nguồn thu theo dự toán đề ra, phấn đấu nhiều chỉ tiêu vượt dự toán.
- Điều hành nguồn chi đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

II. NHIỆM VỤ

1. Thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã

- Thu NSNN trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, phấn đấu thu đạt dự toán huyện giao.
- Điều hành nhiệm vụ chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo hoạt động của cấp ủy Đảng, chính quyền, UBMTTQ, các ban, ngành, đoàn thể xã.

1.1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước là: 126.145.199.000 đồng, tăng 682% so ước thực hiện 2023, xã giao thu bằng dự toán huyện giao. Riêng khoản thu từ tiền cấp quyền sử dụng đất cấp trên giao thu là 44,6 tỷ đồng; xã giao thu là: 120.597.508.000.đồng, tăng 170% so với huyện giao.

1.2. Thu ngân sách xã

Tổng dự toán thu NS xã là: 35.161.068.000 đồng, tăng 247% so với ước thực hiện năm 2023, xã giao thu cao hơn dự toán huyện giao, cụ thể như sau:

a) Thu tại địa bàn xã:

Dự toán thu là: 335.498.000 đồng, xã giao thu bằng dự toán huyện giao, giảm 2,8% so với ước thực hiện 2023.

b) Thu điều tiết:

Dự toán thu là: 31.139.377.000 đồng, xã giao cao hơn dự toán huyện giao (giao tăng khoản thu điều tiết tiền cấp quyền sử dụng đất, huyện giao 4.400.000.000 đồng; xã giao 30.149.377.000 đồng, giao tăng 585% so với huyện giao), mục đích giao tăng để thực hiện thanh toán nợ khối lượng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng từ các năm trước. Các khoản thu điều tiết khác xã giao thu bằng dự toán huyện giao. Thu điều tiết xã đã xây dựng theo lộ trình giao thu hàng năm và các sắc thuế thu tại địa bàn xã.

c) Thu chuyển nguồn là: 230.138.000.đồng

d) Thu bổ sung cân đối ngân sách là: 3.456.055.000.đồng, tăng 42,6% so với thực hiện năm 2023.

1.3. Chi ngân sách xã

Thực hiện phân bổ chi ngân sách xã theo định hướng của huyện, ưu tiên chi lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, đảm bảo chi an sinh xã hội, thực hiện triệt để tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách Nhà nước; không để tình trạng nợ chế độ qua các năm, chú ý chế độ đảm bảo xã hội, thanh toán dứt điểm chế độ phát sinh trong năm.

Trên cơ sở dự toán được phân bổ, các ngành, tổ chức chi tiêu đúng mục đích, tiết kiệm và sử dụng nguồn chi hiệu quả, tránh tình trạng chi vượt dự toán.

Tổng dự toán chi ngân sách năm 2024: 35.161.068.000 đồng, tăng 40% so với dự toán 2023.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển:

Dự toán chi ĐTPT là: 30.149.377.000 đồng, tăng 45% so với dự toán 2023. Xã giao chi cao hơn dự toán huyện giao là: 25.749.377.000 đồng, để đảm bảo thanh toán nợ xây dựng các công trình hoàn thành, công trình chuyển tiếp cũng như các công trình thi công xây dựng mới trong năm.

+ Chi thường xuyên:

Dự toán chi thường xuyên là: 4.911.691.000 đồng. Xã giao chi bằng dự toán huyện giao.

+ Chi dự phòng ngân sách: 100.000.000 đồng.

2. Hoạt động tài chính khác năm 2024

Dự kiến thu hộ Quỹ phòng chống thiên tai: 20.000.000 đồng.

Dự kiến thu Quỹ đền ơn đáp nghĩa là: 25.000.000 đồng.